

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

1025
CỔ
KIỂM
V
4NH

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch
Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phú	Thành viên
Bà Ngô Thị Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc
Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2021)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC
Số 220 đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc,



Ngô Trường Giang
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 3 năm 2021

56-C
TY
H
OÁN
CO
Ổ H

Số: 079 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 16 tháng 3 năm 2021 từ trang 04 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2021



Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2020-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.924.822.945	41.588.245.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.157.572.946	13.712.691.045
1. Tiền	111		1.157.572.946	3.712.691.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.157.450.568	10.823.032.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.102.549.646	7.345.593.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.992.920.000	1.905.584.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.893.624.933	11.097.039.350
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.960.934.401)	(9.654.475.827)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		129.290.390	129.290.390
IV. Hàng tồn kho	140	10	12.252.836.520	13.949.208.918
1. Hàng tồn kho	141		12.715.370.274	14.139.415.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(462.533.754)	(190.206.719)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.356.962.911	1.103.313.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.789.196.645	439.003.775
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		536.638.158	525.048.056
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	31.128.108	139.261.335
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.050.472.559	158.902.690.100
I. Tài sản cố định	220		126.295.615.656	120.549.016.032
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	126.295.615.656	120.549.016.032
- Nguyên giá	222		314.766.622.593	287.169.462.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.471.006.937)	(166.620.445.978)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		667.702.000	667.702.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(667.702.000)	(667.702.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.425.253.177	15.390.671.993
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	15.425.253.177	15.390.671.993
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.500.000.000	5.474.573.287
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.500.000.000	5.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(25.426.713)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		12.829.603.726	17.488.428.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12.829.603.726	17.488.428.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		196.975.295.504	200.490.935.579

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.913.699.911	72.503.508.654
I. Nợ ngắn hạn	310		22.745.845.771	24.112.559.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.218.902.847	7.377.191.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		948.801.565	611.070.234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.467.776.424	1.945.698.420
4. Phải trả người lao động	314		3.364.823.207	3.427.194.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		449.185.903	529.333.467
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.454.545	25.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	398.122.367	5.234.332.956
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.223.094.904	4.223.094.904
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		649.684.009	739.189.009
II. Nợ dài hạn	330		44.167.854.140	48.390.949.044
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	6.160.000.000	6.160.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	38.007.854.140	42.230.949.044
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.061.595.593	127.987.426.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	130.061.595.593	127.987.426.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.630.000.000	109.630.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.630.000.000	109.630.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.391.550.568	12.391.550.568
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.060.661.882	1.986.493.214
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.986.493.214	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.074.168.668	1.986.493.214
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.979.383.143	3.979.383.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		196.975.295.504	200.490.935.579



Ngô Trường Giang
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	85.265.556.158	79.517.544.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		85.265.556.158	79.517.544.502
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	60.459.480.527	57.730.607.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.806.075.631	21.786.937.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	581.004.359	608.544.866
7. Chi phí tài chính	22	24	2.472.722.012	2.272.133.777
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.498.148.725	2.759.860.465
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.932.462.790	1.800.154.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.970.707.364	15.517.315.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.011.187.824	2.805.878.861
11. Thu nhập khác	31	26	641.266.661	671.099.365
12. Chi phí khác	32	27	1.071.956.678	933.706.826
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(430.690.017)	(262.607.461)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.580.497.807	2.543.271.400
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	506.329.139	556.778.186
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.074.168.668	1.986.493.214
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	189	181



Ngô Trường Giang
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.580.497.807	2.543.271.400
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.521.289.844	25.084.601.003
- Các khoản dự phòng	03	2.553.358.896	583.170.790
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(421.117.587)	(543.057.800)
- Chi phí lãi vay	06	2.498.148.725	2.759.860.465
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.732.177.685	30.427.845.858
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	542.219.111	2.621.708.803
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.980.411.666)	6.190.390.168
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.338.769.925)	(3.517.296.507)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.308.632.192	(4.736.810.395)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.498.148.725)	(2.759.860.465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(556.778.186)	(515.224.746)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(89.505.000)	(343.374.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.119.415.486	27.367.377.870
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(20.954.578.899)	(21.458.447.024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	8.688.637	160.388.917
3. Tiền thu hồi cho vay	24	(8.000.000.000)	6.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	494.451.581	584.692.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.451.438.681)	(14.713.365.828)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.223.094.904)	(4.223.094.904)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.856.419.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.223.094.904)	(7.079.514.624)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(9.555.118.099)	5.574.497.418
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.712.691.045	8.138.193.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.157.572.946	13.712.691.045



Ngô Trường Giang
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Công ty Nhà nước - Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Công ty chính thức được chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10/3/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty số 2500144719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 14 tháng 9 năm 1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 24 tháng 4 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 127 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 130 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết; Quản lý, xử lý nước thải đô thị; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước; Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước; Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Thăm tra thiết kế kỹ thuật, thăm tra dự toán công trình cấp thoát nước; Tư vấn, giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị; Thi công xây dựng công trình điện đến 35kV.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, và xây dựng hệ thống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 01 Công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	Thôn Bá Hương, Xã Bá Hiến, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	27,24%	27,24%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
HĐQT và Ban Giám đốc	Quản lý chủ chốt
UBND tỉnh Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	19.570.602	196.184.260
Tiền gửi ngân hàng	1.138.002.344	3.516.506.785
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>3.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
Cộng	<u>4.157.572.946</u>	<u>13.712.691.045</u>

Ghi chú:

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.474.573.287	(25.426.713)
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc (**)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.474.573.287	(25.426.713)
Cộng	<u>5.500.000.000</u>	<u>5.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.500.000.000</u>	<u>5.474.573.287</u>	<u>(25.426.713)</u>

Ghi chú:

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

(**) Khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
	%	%	%	%
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	27,24%	27,24%	27,24%	27,24%

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500305959 ngày 14 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc số tiền là 5.500.000.000 VND, tương đương 27,24% vốn điều lệ.

Trong năm 2020, công ty liên kết hoạt động sản xuất kinh doanh cung cấp nước sạch và có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Giao dịch chủ yếu với công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 32).

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc đang được Công ty tạm xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Do không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị dự phòng đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết thay đổi trong năm 2020 so với 2019 là do năm 2020, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc có lãi, nên giá trị khoản dự phòng đã được hoàn nhập theo báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	1.914.137.359	2.214.137.359
Ủy ban Nhân dân TP. Phúc Yên	1.313.790.000	1.477.509.000
Dự án cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Trãi	963.627.000	963.627.000
Dự án đường Nguyễn Tất Thành - Phúc Yên	178.021.000	178.021.000
Dự án đường nước vành đai Trưng Nhị	-	163.719.000
Dự án GPMB đường vành đai Phúc Yên	68.349.000	68.349.000
Dự án đường nước đường Lê Quang Đạo	48.667.000	48.667.000
Dự án công trình ngõ 6 - đường Hai Bà Trưng	38.098.000	38.098.000
Sân vận động TX Phúc Yên	17.028.000	17.028.000
Công ty CP Lắp máy điện nước và xây dựng	60.139.150	1.366.299.450
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	920.663.900	746.589.300
Các đối tượng khác	893.819.237	1.541.058.828
Cộng	5.102.549.646	7.345.593.937

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Tư vấn Xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Lâm Nguyên	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần XDTM và Quảng cáo K&N	1.534.600.000	-
Các đối tượng khác	228.320.000	675.584.500
Cộng	2.992.920.000	1.905.584.500

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Mai Động	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng	2.822.156.290	-	2.233.922.712	-
Bà Hoàng Thị Minh Lý (*)	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343
Phải thu khác	641.092.300	-	432.740.295	-
Cộng	11.893.624.933	8.130.376.343	11.097.039.350	8.130.376.343

Ghi chú:

- (*) Theo Bản án số 07/2015/HSST ngày 06 tháng 02 năm 2015, quyết định bị cáo Hoàng Thị Minh Lý phải bồi thường cho Công ty số tiền là 8.130.376.343 VND. Ngoài ra, kể từ ngày nguyên đơn dân sự có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, bị cáo Hoàng Thị Minh Lý không trả được thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Tại thời điểm ngày 31/12/2020, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu đối với khoản công nợ trên, nhưng chưa xác định số tiền lãi phải thu do chậm thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hoàng Thị Minh Lý	8.130.376.343	-	8.130.376.343	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT hạ tầng Hà Trung	1.914.137.359	608.155.968	2.214.137.359	1.140.983.440
Ban Quản lý Dự án đường Nguyễn Trãi	963.627.000	289.088.100	963.627.000	963.627.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	-	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	414.849.300	-	414.849.300	-
Đối tượng khác	505.188.467	-	36.096.265	-
Cộng	12.858.178.469	897.244.068	12.689.086.267	3.034.610.440

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.552.036.185	462.533.754	14.065.102.414	190.206.719
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.334.089	-	74.313.223	-
Cộng	12.715.370.274	462.533.754	14.139.415.637	190.206.719

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho biến động trong năm là do Công ty trích lập thêm dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển và hoàn nhập một phần dự phòng đã trích.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.795.000	53.003.250
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	1.574.199.130	135.151.548
Chi phí khác	207.202.515	250.848.977
Cộng	1.789.196.645	439.003.775
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	611.348.700	254.129.409
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.881.010.781	16.643.461.222
Tiền thuê đất	-	232.497.586
Chi phí trả trước dài hạn khác	337.244.245	358.340.571
Cộng	12.829.603.726	17.488.428.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số đầu năm
a) Các khoản phải thu	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	31.128.108	98.416.080	126.464.853	3.079.335
Thuế giá trị gia tăng	-	580.261.513	444.079.513	136.182.000
Cộng	31.128.108	678.677.593	570.544.366	139.261.335
b) Các khoản phải nộp				
Thuế tài nguyên	231.489.650	2.790.135.250	2.775.820.950	217.175.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	506.329.139	506.329.139	556.778.186	556.778.186
Phí cấp quyền khai thác nước	348.387.928	844.180.928	1.341.516.000	845.723.000
Phí bảo vệ môi trường	381.569.707	4.596.759.562	4.541.211.739	326.021.884
Thuế và các lệ phí khác	-	40.239.000	40.239.000	-
Cộng	1.467.776.424	8.737.404.879	9.215.326.875	1.945.698.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	73.839.060.243	49.123.005.261	160.392.072.135	615.682.727	3.199.641.644	287.169.462.010
- Mua trong năm	-	1.854.137.549	-	-	-	1.854.137.549
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.732.604.391	1.417.041.341	23.505.881.696	-	-	26.655.527.428
- Thanh lý, nhượng bán	-	(419.210.659)	-	(21.500.000)	-	(440.710.659)
- Giám khác (i)	-	(204.944.300)	(266.849.435)	-	-	(471.793.735)
Số dư cuối năm	75.571.664.634	51.770.029.192	183.631.104.396	594.182.727	3.199.641.644	314.766.622.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	42.341.899.224	26.803.564.116	94.454.088.580	571.904.280	2.448.989.778	166.620.445.978
- Khấu hao trong năm	4.148.002.586	4.010.975.511	14.176.184.318	26.494.597	159.632.832	22.521.289.844
- Thanh lý, nhượng bán	-	(250.635.250)	-	(21.500.000)	-	(272.135.250)
- Giám khác (i)	-	(131.744.200)	(266.849.435)	-	-	(398.593.635)
Số dư cuối năm	46.489.901.810	30.432.160.177	108.363.423.463	576.898.877	2.608.622.610	188.471.006.937
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	31.497.161.019	22.319.441.145	65.937.983.555	43.778.447	750.651.866	120.549.016.032
Tại ngày cuối năm	29.081.762.824	21.337.869.015	75.267.680.933	17.283.850	591.019.034	126.295.615.656

Ghi chú:

(i) Giám khác là thay thế TSCĐ mới, TSCĐ cũ được nhập lại kho máy móc thiết bị để xem xét tiếp tục sử dụng trong tương lai.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 69.634.349.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 58.701.925.283 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
	máy tính	khác	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Số dư cuối năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Số dư cuối năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 667.702.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 667.702.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án tuyến ống CN dọc đường tỉnh 310B-đoạn từ QL2A đến đường cao tốc HN-Lào Cai	6.089.088.299	263.646.134
Khảo sát, đo địa vật lý, lập đề án nhà máy nước Đồi Cắm	2.362.232.069	2.362.232.069
Dự án cấp nước khu công nghiệp Bình Xuyên	2.078.550.903	2.078.550.903
Dự án tuyến ống truyền dẫn cấp nước sạch cho xã Đạo Đức đợt 1	1.370.866.072	-
Dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (giai đoạn 2)	1.270.616.861	1.270.616.861
Dự án tuyến ống nước bổ sung từ giếng khoan G7 về Nhà máy nước Phúc Yên	2.843.723	6.726.362.683
Khác	2.251.055.250	2.689.263.343
Cộng	15.425.253.177	15.390.671.993

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ông Phạm Văn Tiến	2.276.325.050	2.276.325.050	1.274.845.055	1.274.845.055
Ông Nguyễn Văn Liên	1.121.563.008	1.121.563.008	1.323.186.041	1.323.186.041
Công ty TNHH Thu Trang	955.530.000	955.530.000	-	-
Đối tượng khác	6.865.484.789	6.865.484.789	4.779.160.794	4.779.160.794
Cộng	11.218.902.847	11.218.902.847	7.377.191.890	7.377.191.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	398.122.367	5.234.332.956
Vật tư thừa chờ xử lý	8.516.601	8.516.601
Chi phí đền bù GPMB	-	3.903.735.000
Các khoản phải trả khác	389.605.766	1.322.081.355
b) Dài hạn	6.160.000.000	6.160.000.000
Phải trả ngân sách nhà nước	6.160.000.000	6.160.000.000
- Hệ thống cấp nước Nam Viêm (i)	6.160.000.000	6.160.000.000
Cộng	6.558.122.367	5.234.332.956

Ghi chú:

- (i) Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Viêm theo quyết định phê duyệt chủ trương của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (Bên liên quan) số 3484/QĐ-UBND ngày 13/12/2017, được Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% vốn đầu tư. Phần kinh phí được hỗ trợ trên phải hoàn trả ngân sách tỉnh, kinh phí hoàn trả trích từ khấu hao tài sản hình thành sau đầu tư. Công ty chưa có kế hoạch cụ thể về việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	4.223.094.904	4.223.094.904	5.012.766.811	5.012.766.811	4.223.094.904	4.223.094.904
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên	-	-	789.671.907	789.671.907	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 - Phòng Giao dịch Vĩnh Phúc (*)	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
b) Vay dài hạn	38.007.854.140	38.007.854.140	-	4.223.094.904	42.230.949.044	42.230.949.044
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 - Phòng Giao dịch Vĩnh Phúc (*)	38.007.854.140	38.007.854.140	-	4.223.094.904	42.230.949.044	42.230.949.044

Ghi chú:

(*) Khoản vay dài hạn của Công ty là khoản vay ODA theo Hợp đồng tín dụng số 06/TDNN ngày 06/06/2006 để đầu tư cho dự án Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000m³/ngày. Tổng mức vốn vay là 5.164.568 EUR, đồng tiền vay và trả là đồng Việt Nam, thời hạn vay 25 năm, trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày Hiệp định tín dụng có hiệu lực (12/04/2016), lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi suất trả là 130% lãi suất vay.

Lãi vay và gốc vay được tính và trả vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày 30/06/2014, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là ngày 31/12/2030. Nợ gốc vay phải trả mỗi năm là 4.223.094.904 VND. Ngày 04/04/2016, Công ty và Ngân hàng ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay lại vốn đầu tư nước ngoài số 01.06/2006/2016/HĐSĐBS-NHPT về việc bổ sung thêm lịch trả nợ của Hợp đồng trên.

Khoản vay dài hạn được trả nợ theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.223.094.904	4.223.094.904
Trong năm thứ hai	4.223.094.904	4.223.094.904
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.669.284.712	12.669.284.712
Sau năm năm	21.115.474.524	25.338.569.428
	42.230.949.044	46.454.043.948
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	4.223.094.904	4.223.094.904
Số phải trả sau 12 tháng	38.007.854.140	42.230.949.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	109.630.000.000	10.673.593.053	3.979.383.143	5.726.525.050	130.009.501.246
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.986.493.214	1.986.493.214
Trích quỹ	-	1.717.957.515	-	(2.863.262.525)	(1.145.305.010)
Trả cổ tức	-	-	-	(2.863.262.525)	(2.863.262.525)
Số dư đầu năm nay	109.630.000.000	12.391.550.568	3.979.383.143	1.986.493.214	127.987.426.925
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.074.168.668	2.074.168.668
Số dư cuối năm nay	109.630.000.000	12.391.550.568	3.979.383.143	4.060.661.882	130.061.595.593

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500144719 thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24 tháng 04 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	105.699.000.000	96,41%	105.699.000.000	96,41%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.931.000.000	3,59%	3.931.000.000	3,59%
Cộng	109.630.000.000	100%	109.630.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	81.924.072.901	74.489.226.928
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	3.341.483.257	5.028.317.574
Cộng	85.265.556.158	79.517.544.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	57.822.632.872	53.502.684.443
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	2.683.347.078	4.227.922.867
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(46.499.423)	-
Cộng	<u>60.459.480.527</u>	<u>57.730.607.310</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.493.640.822	17.210.353.214
Chi phí nhân công	17.599.850.841	18.039.618.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.521.289.844	25.206.405.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.012.333.294	6.086.525.500
Chi phí khác bằng tiền	9.208.792.888	7.177.899.156
Chi phí dự phòng	2.653.817.829	1.073.153.920
Cộng	<u>80.489.725.518</u>	<u>74.793.955.392</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	581.004.359	608.544.866
Cộng	<u>581.004.359</u>	<u>608.544.866</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.498.148.725	2.759.860.465
Hoàn nhập dự phòng	(25.426.713)	(487.726.688)
Cộng	<u>2.472.722.012</u>	<u>2.272.133.777</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.932.462.790	1.800.154.024
Cộng	<u>1.932.462.790</u>	<u>1.800.154.024</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.732.870.213	9.053.691.167
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.714.359.006	1.922.050.484
Chi phí dự phòng	2.653.817.829	1.073.153.920
Các khoản chi phí bằng tiền khác	4.869.660.316	3.468.419.825
Cộng	<u>17.970.707.364</u>	<u>15.517.315.396</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Khoản phí bảo vệ môi trường được giữ lại	510.751.064	443.355.147
Thanh lý vật tư thu hồi	8.688.637	160.388.917
Các khoản khác	121.826.960	67.355.301
Cộng	<u>641.266.661</u>	<u>671.099.365</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	41.730.000	43.802.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	168.575.409	-
Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	24.000.000	24.000.000
Các khoản khác	837.651.269	865.904.826
Cộng	<u>1.071.956.678</u>	<u>933.706.826</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.580.497.807	2.543.271.400
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	1.036.138.901	240.619.531
Thu nhập tính thuế	<u>3.616.636.708</u>	<u>2.783.890.931</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	723.327.342	556.778.186
Chi phí thuế thu nhập được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	(216.998.203)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>506.329.139</u>	<u>556.778.186</u>

Ghi chú:

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/8/2020 và áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2020: Về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.074.168.668	1.986.493.214
Điều chỉnh		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.074.168.668	1.986.493.214
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	10.963.000	10.963.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>189</u>	<u>181</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	42.230.949.044	46.454.043.948
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(4.157.572.946)	(13.712.691.045)
Nợ thuần	<u>38.073.376.098</u>	<u>32.741.352.903</u>
Vốn chủ sở hữu	<u>130.061.595.593</u>	<u>127.987.426.925</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,29</u>	<u>0,26</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.157.572.946	13.712.691.045
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.035.240.178	8.788.157.460
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	5.500.000.000	5.474.573.287
Tổng cộng	<u>24.692.813.124</u>	<u>29.975.421.792</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	42.230.949.044	46.454.043.948
Phải trả người bán và phải trả khác	17.777.025.214	18.771.524.846
Chi phí phải trả	449.185.903	529.333.467
Tổng cộng	<u>60.457.160.161</u>	<u>65.754.902.261</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.157.572.946	-	-	4.157.572.946
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.035.240.178	-	-	5.035.240.178
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Tổng cộng	19.192.813.124	-	5.500.000.000	24.692.813.124
Tại ngày 31/12/2019				
Các khoản vay	8.446.189.808	12.669.284.712	21.115.474.524	42.230.949.044
Phải trả người bán và phải trả khác	11.617.025.214	6.160.000.000	-	17.777.025.214
Chi phí phải trả	449.185.903	-	-	449.185.903
Tổng cộng	20.512.400.925	18.829.284.712	21.115.474.524	60.457.160.161
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.319.587.801)	(18.829.284.712)	(15.615.474.524)	(35.764.347.037)
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.712.691.045	-	-	13.712.691.045
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.788.157.460	-	-	8.788.157.460
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	5.474.573.287	5.474.573.287
Tổng cộng	24.500.848.505	-	5.474.573.287	29.975.421.792
Tại ngày 01/01/2019				
Các khoản vay	8.446.189.808	12.669.284.712	25.338.569.428	46.454.043.948
Phải trả người bán và phải trả khác	12.611.524.846	6.160.000.000	-	18.771.524.846
Chi phí phải trả	529.333.467	-	-	529.333.467
Tổng cộng	21.587.048.121	18.829.284.712	25.338.569.428	65.754.902.261
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.913.800.384	(18.829.284.712)	(19.863.996.141)	(35.779.480.469)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại thuyết minh số 5, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng		
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	7.627.032.593	9.352.768.425
Chi trả cổ tức		
UBND tỉnh Vĩnh Phúc	-	2.760.540.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	1.161.223.066	951.629.332
Cộng	1.161.223.066	951.629.332

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm:

- 8.551.845.021 VND (năm 2019: 4.147.387.992 VND), là giá trị kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, vì vậy một khoản giá trị tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phân tang, giảm hàng tồn kho.
- 7.079.285.729 VND (năm 2019: 3.967.275.596 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải trả.



Ngô Trường Giang
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Ngô Thị Vinh
Kê toán trưởng

Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu